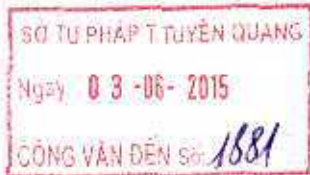


Số: 08 /2015/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2015



QUYẾT ĐỊNH

**Xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
năm 2015 để xác định cước vận tải đường bộ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về xếp loại đường bộ để tính giá cước vận tải đường bộ”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 42/TTr-SGTVT ngày 15/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2015 để xác định cước vận tải đường bộ (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2015 và thay thế Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận: 

- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy; | Báo
- Thường trực HĐND tỉnh; | cáo
- Cục Kiểm tra VB- Bộ TP;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thi hành);
- Các Sở, Ban, ngành;
- Trung tâm Công báo;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-GT-TC-TH-CX-TL-NLN (A.75)



Nguyễn Đình Quang

**BIỂU 01: BIỂU THỐNG KÊ XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỀ TÍNH GIÁ CƯỚC NĂM 2015,
ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND ngày 29 /5/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Tuyến ĐT.185	64				49		15	
	Km0 - Km6	6				6			
	Km6 - Km21	15				15			
	Km21 - Km33	12				12			
	Km33 - Km35	2						2	Đang thi công (đi trùng ĐT.188)
	Km35 - Km51	16				16			
	Km51 - Km64	13						13	
2	Tuyến ĐT.186	86,05			6	65		15,05	
	Km0 - Km5	5						5	
	Km5 - Km39	34				34			
	Km39 - Km46	7				7			
	Km46 - Km51	5				5			
	Km51 - Km57	6			6				
	Km57 - Km62	5				5			
	Km62 - Km76	14				14			
	Km76 - Km86+050	10,05						10,05	
3	Tuyến ĐT.187	17						17	Đang thi công
4	Tuyến ĐT.188	69				41,3		27,7	
	Km0 - Km33+300	30,3				30,3			Từ Km27-Km30 đi trùng với QL.279
	Km33+300 - Km38+300	5				5			
	Km38+300 - Km49	10,7						10,7	
	Km49- Km55	6				6			
	Km55 - Km57	2						2	
	Km57 - Km59								Từ Km57 - Km59 đi trùng với ĐT.185
	Km59 - Km62	3						3	
	Km62 - Km74	12						12	
5	Tuyến ĐT.189	61,5				2,7		58,8	
	Km0 - Km2+700	2,7				2,7			
	Km2+700 - Km61+500	58,8						58,8	Đang thi công
6	Tuyến ĐT.190	74,5				69,5		5	
	Km0 - Km5+00	5						5	Từ Km38+650 - Km80 chuyển thành QL.2C; từ Km 80 - Km115 đi trùng QL.279
	Km5 - Km38+650	33,5				33,50			
	Km115 - Km151	36				36			

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
7	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá, xã Năng Khả (ĐH.12)	8,0					2,9	1,5	
	Km0 - Km1+500	1,5						1,5	
	Km5+100 - Km8	2,9					2,9		
II	HUYỆN CHIÊM HOÁ								
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang (ĐH.01)	47,0					34,0	13,0	
	Km0-Km34	34,0					34,0		
	Km34-Km37 (nhánh đi Hồng Quang)	3,0						3,0	
	Km37-Km47 (nhánh đi Khuôn Pông)	10,0						10,0	
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh, huyện Yên Sơn (ĐH.02)	24,0					24,0		
3	Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Bản Cham, xã Tri Phú (ĐH.03)	34,0					14,0	20,0	
	Km0-Km11	11,0						11,0	
	Km11-Km25	14,0					14,0		
	Km25-Km34	9,0						9,0	Đang thi công
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài (ĐH.04)	15,0					7,0	8,0	
	Km0-Km8	8,0						8,0	
	Km8-Km15 (Đầm Hồng - Kiên Đài)	7,0					7,0		

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
III	HUYỆN HÀM YÊN								
1	Thị trấn Tân Yên - Nhân Mục (ĐH.01)	6,0					5,2	0,8	
	Km0 - Km5+200	5,2					5,2		
	Km5+200 - Km6	0,8						0,8	
2	Đức Ninh - Hùng Đức (ĐH.02)	14,0					11,0	3,0	
	Km0 - Km11	11,0					11,0		
	Km11 - Km14	3,0						3,0	
3	Thái Hoà - Hồng Thái (ĐH.03)	6,0					6,0		
4	Bình Xa - Minh Hương (ĐH.04)	16,0					16,0		
5	Thái Sơn - Thành Long - Bểng Cốc - Nhân Mục (ĐH.05)	18,2					10,0	8,2	
	Km0 - Km10	10,0					10,0		
	Km10 - Km18+200	8,2						8,2	
6	Km199, QL.2 - Yên Lâm (ĐH.06)	16,0					3,0	13,0	
	Km0 - Km3	3,0					3,0		
	Km3 - Km12	13,0						13,0	
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương (ĐH.07)	17,0					17,0		
8	Km155, QL.2 - Bến Lù (ĐH.08)	4,5						4,5	
9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành (ĐH.09)	9,0						9,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long (ĐH.10)	4,0						4,0	
11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (ĐH.11)	6,0						6,0	
12	Km189+450, QL.2 - UBND xã Yên Lâm (ĐH.12)	15,0						15,0	
13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương, xã Phù Lưu (ĐH.13)	8,0						8,0	
14	Km13 đường ĐT.189 - thôn Thuộc Thượng, xã Tân Thành (ĐH.14)	5,5					1,0	4,5	
15	Km13+300, ĐT.189 - Thuộc Hạ (ĐH.15)	4,0					3,0	1,0	
	Km0 - Km3+00	3,0					3,0		
	Km3+00 - Km4+00	1,0						1,0	
16	Km28+200, ĐT.189 - Bến dò Km59, đường Tuyên Quang - Ha Giang (ĐH.16)	5,5					2,0	3,5	
17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường (ĐH.17)	8,5						8,5	
18	Km161+630, QL.2 - xã Thái Hoà (ĐH.18)	1,0						1,0	
19	Hùng Đức - xã Tứ Quận (ĐH.19)	4,0						4,0	
20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (ĐH.20)	3,0						3,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
IV	HUYỆN YÊN SƠN								
1	Hùng Lợi - Trung Minh (ĐH.01)	14,0				14,0			
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện (ĐH.02)	19,0						19,0	
	Km0 - Km15	15,0						15,0	
	Km15 - Km19	4,0						4,0	
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận (ĐH.03)	5,0						5,0	
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú (ĐH.04)	13,0				7,0		6,0	
	Km0 - Km7	7,0				7,0			
	Km7 - Km13	6,0						6,0	
5	Trung Môn - Kim Phú (ĐH.05)	10,0					10,0		
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương (ĐH.06)	5,0					2,0	3,0	
	Km0 - Km2	2,0					2,0		QL.2C - Hết địa phận xã Kim Quan
	Km2 - Km5	3,0						3,0	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan
7	Cầu Tiên Phong - Thắng Quân (ĐH.07)	1,7					1,7		
8	Tứ Quận - Quý Quân (ĐH.08)	22,0				17,0		5,0	
	Km0-Km5	5,0						5,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên (ĐH.20)	7,3						7,3	
21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng (ĐH.21)	7,0					7,0		
22	Đường từ Km15, QL.2 (Tuyên Quang-Hà Giang) đi thôn cây Nhân, xã Tứ Quận (ĐH.22)	3,2						3,2	
23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lãng Quan (ĐH.23)	4,0						4,0	
24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh (ĐH.24)	2,5					2,5		
25	Đường Trung Trục - Đình Mười - Kiến Thiết (ĐH.25)	22,5						22,5	
26	Đường từ Km15, QL.2 đường Tuyên Quang -Hà Giang) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Châu 1, xã Thắng Quân (ĐH.26)	10,0						10,0	
27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê (ĐH.27)	7,8					7,8		
	Km0 - Km4	4,0					4,0		
	Km4 - Km7+800	3,8					3,8		
V	HUYỆN SƠN DƯƠNG								
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc (ĐH.01)	13,0					5,7	7,3	
	Km0 - Km3+700	3,7					3,7		

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km3+700 - Km11+00	7,3						7,3	
	Km11 - Km13	2,0					2,0		
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện (ĐH.02)	12,0					12,0		
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai (ĐH.03)	27,5						27,5	
	Km0 - Km27+500	27,5						27,5	
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên (ĐH.04)	27,0						27,0	
5	Km55 đường ĐT.186 - Cấp Tiến (ĐH.05)	6,0						6,0	
6	Chi Thiết - Phú Lương (ĐH.06)	13,0						13,0	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh (ĐH.07)	9,0					9,0		
8	Tuân Lộ - Đông Thọ (ĐH.08)	16,0						16,0	
9	Tân Trào - Trung Yên (ĐH.09)	6,0					6,0		
10	Tân Trào - Bình Yên (ĐH.10)	2,0					2,0		
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi (ĐH.11)	2,0					2,0		
12	Đông Thọ - Quyết Thắng (ĐH.12)	5,6				5,6			
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dăng (ĐH.13)	1,5						1,5	
14	Đường Cầu Trắng - Lán Nà Lửa - Lũng Tầu (ĐH.14)	4,7				4,7			
15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào (ĐH.15)	3,4					3,4		

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật (ĐH.16)	4,0					4,0		
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc ứng đến Km70, QL.2C (ĐH.17)	9,0						9,0	
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn (ĐH.18)	2,2					2,2		
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi (ĐH.19)	3,0						3,0	
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuân Lộ (ĐH.20)	6,0						6,0	
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý (ĐH.21)	15,0						15,0	
VI	HUYỆN LÂM BÌNH								
1	Thượng Lâm - Phúc Yên (ĐH.01)	8,0						8,0	
2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm (ĐH.02)	4,0					4,0		
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - xã Thuý Loa cũ (ĐH.03)	12,0						12,0	
4	Nà Nghè - Thượng Minh, xã Hồng Quang (ĐH.04)	12,0						12,0	
VII	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG								
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca (ĐH.01)	8,0					8,0		
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long (ĐH.02)	4,0					4,0		

**BIỂU 03: BIỂU THỐNG KÊ XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH GIÁ CƯỚC NĂM 2015,
ĐỐI VỚI MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH, ĐƯỜNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND ngày 29 /5 /2015 của UBND tỉnh Tuyen Quang)

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Đường 17/8 (ĐĐT.04)	1,5			1,5				Từ trung tâm Hội nghị tỉnh đến đường Chiến thắng sông Lô
2	Đường Bình Thuận (ĐĐT.06)	0,8			0,8				Từ đường 18/7 đến ngã tám
3	Cầu và đường dẫn cầu Tân Hà (ĐĐT.06C)	4,8				4,8			Từ nút giao QL.2C, xã Trảng Đà - đến nút giao QL.2 (công BCH quân sự tỉnh)
4	Đường QL.2 cũ, từ Km127+900, QL2 giao với đường QL.2 đoạn tránh - Giáp với đường Phạm Văn Đồng và đường Lê Đại Hành, Ngã ba Bình Thuận (ĐĐT.06D)	5,1			5,1				Từ nút giao QL.2 đoạn tránh thành phố - ngã ba Bình Thuận
5	Ngã 3 Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch TuyNen (ĐĐT.06F)	3,0				3,0			Ngã ba QL.2 cũ - Khu sản xuất gạch Viên Châu
6	Đường Trần Hưng Đạo (ĐĐT.25)	1,0			1,0				Từ đường 17/8 (Cục Thống kê tỉnh - Bến đò Trảng Đà
7	Đường Ngô Quyền (ĐĐT.36)	1,1				1,1			Từ đường Trần Hưng Đạo - đường Tân Hà
8	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐĐT.50)	1,0			1,0				Từ khách sạn Lô Giang - cầu Chả cũ

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
9	Đường Trường Chinh (ĐĐT.70)	1,8			1,8				Từ đường ngã ba Cảnh sát giao thông - BCH Quân sự tỉnh
10	Đường Tân Hà (ĐĐT.75)	5,0				5,0			Từ gành Gà xã Thăng Quân, huyện Yên Sơn - đường Ngô Quyền
11	Đường Lê Duẩn (ĐĐT.76)	3,2				3,2			Từ đường dẫn cầu Tân Hà - Công an tỉnh
12	Đường Phạm Văn Đồng (ĐĐT.81)	1,2			1,2				Từ cầu Chá mới - Ngã ba Bình Thuận